TRƯỜNG THCS NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU
TỔ : TIẾNG ANH
NHÓM: ANH VĂN 6

E6. REVISION WEEK 1

PPERIOD 1: hướng dẫn học tập bộ môn.

1.The component of the textbook.

The student's textbook : has 12 topics-based on 12 Units, each covering 7 sections.

4 Reviews

Glossary Section

2.The components of each unit.

Each unit has 7 sections

Section 1 : Getting Started

Section 2 : A Closer look 1

Section 3 : A Closer look 2

Section 4 : Communication

Section 5 : Skills 1

Section 6: Skills 2

Section 7 : Looking back & Project

3**. School things**

We need a text book, a workbook, notebooks, CD, Cassette, dictionary..

Các em nên dùng vở 200 trang để chúng ta có thể sử dụng xuyên suốt 1 năm học.

4. How to learn

a) In class (ở lớp)

-Chú ý nghe và ghi chép lời thầy cô giảng về từ vựng, cấu trúc câu, ngữ pháp…

-Tham gia tốt các hoạt động cặp nhóm.(pairwork, group work)

-Tập trung suy nghĩ độc lập hoặc cùng bạn bè để tìm hiểu bài.

-Tích cực phát biểu xây dựng bài , không ngại sửa chữa những sai sót.

- Khi tập nói với bạn chú ý trọng âm, ngữ điệu và tình huống.

-Tuyệt đối giữ im lặng và tập trung chý ý khi học các bài nghe.

b. At home (ở nhà)

Học bài cũ

-Học thuộc lòng, viết đúng từ vựng, tập đặt câu với các từ vựng đã học. Đọc to, đúng ngữ âm, trọng âm.Viết lại các từ vựng vào vở chép từ (vở bài tập)

-Làm hết các bài tập giáo viên giao.(homework)

-Thường xuyên ôn lại từ vựng đã học. Tự rèn luyện 4 kỹ năng Nghe, nói, đọc, viết.

-Đọc lại bài khóa nhiều lần để nắm rõ nội dung.

-Mở đĩa CD để nghe lại bài vừa học. Luyện nói theo đĩa các từ, câu và cả bài, từ vừa nghe vừa nhìn sách đến chỉ nghe, không nhìn sách.

Soạn bài mới

-Đọc bài sắp học lần thứ nhất để tìm hiểu chủ đề của bài.

-Đọc lại lần thứ 2 để tìm hiểu chi tiết. Tìm các từ mới. Các em có thể tra nghĩa của từ ở phần Glossary cuối sách.tập đọc từ mới theo phiên âm quốc tế (IPA) các em cũng có thể dùng từ điển tra nghĩa các từ vựng khác.
-Mở băng và nghe nội dung bài mới chú ý đến cách phát âm của các từ trong băng

PERIOD: 2

Revise pronounce : I/ you/ He/ She/ It/ We/ They
Revise vocabulary about topic daily activities.
exercises

1.Vocabulary

go to school	/gəʊ tə sku:l/	Đi học
do the homework	/du: ðə 'həʊmwɜ:k/	làm bài tập về nhà
talk with friends	/tɔ:k wið frendz/	nói chuyện với bạn bè
brush the teeth	/brʌʃ ðə ti:θ/	đánh răng
do morning exercise	/du: 'mɔ:niŋ 'eksəsaiz/	tập thể dục buổi sáng
cook dinner	/kuk 'dinə/	nấu bữa tối
watch TV	/wɒtʃ ti:'vi:/	xem ti vi
play football	/plei 'fʊtbɔ:l/	đá bóng
surf the Internet	/sɜ:f tə ‘ɪntənet/	lướt mạng
look for information	/lʊk fɔ:[r] infə'meiʃn/	tìm kiếm thông tin
go fishing	/gəʊ 'fiʃiŋ/	đi câu cá
ride a bicycle	/raid ei 'baisikl/	đi xe đạp
come to the library	/kʌm tu: tə 'laibrəri/	đến thư viện
go swimming	/gəʊ 'swimiŋ/	đi bơi
go to bed	/gəʊ tə bed/	đi ngủ
go shopping	/gəʊ 'ʃɒpiŋ/	đi mua sắm
go camping	/gəʊ 'kæmpiŋ/	đi cắm trại
go jogging	/gəʊ 'dʒɒgiŋ/	đi chạy bộ
play badminton	/plei 'bædmintən/	chơi cầu lông
get up	/'get ʌp/	thức dậy
have breakfast	/hæv 'brekfəst/	ăn sáng
have lunch	/hæv lʌntʃ/	ăn trưa
have dinner	/hæv 'dinə/	ăn tối
Always	/'ɔ:lweiz/	luôn luôn

Usually	/'ju:ʒuəli/	thường thường
Often	/'ɒfn/	thường xuyên
Sometimes	/'sʌmtaimz/	thỉnh thoảng
Everyday	/'evridei/	mỗi ngày

II. PATTERN

What do you do in the morning/ afternoon/ evening?

I do morning exercise.

What does she do in the morning?

She does morning exercise.

III. EXERCISES

Exercise 1: Circle the odd one out

1.	A. he	B. she	C. it	D. your
2.	A. My	B. their	C. her	D. It
3.	A. Get up	B. bicycle	C. go to bed	D. play sports
4.	A. do	B.wash	C. cook	D. sports
5.	A. usually	B. early	C.sometimes	D.often
6.	A. My	B. I	C. her	D. his

Exercise 2: **Choose the best answer**

1. He watches films _____ lunch

A. after B. before C. in D. about

2. _____ does Linda go to the gym? - Three times a week

A. How B. Where C. How often D. What

3. She never goes _____.

A. jog B. jogs C. jogging D. jogs

4. His new school is _____ the cinema.

A. near B. between C. next D. far

5. _____ is your address? - It's third floor, CMC Tower

A. What B. Where C. Which D. Who

6. What does your mother do in the evening?

She _____ TV and goes to bed.

A. watch B. watches C. watching D. watcher

7. How do you _____ your name?

A. spell B. come C. live D. old

8. What does she do ____ break time? - She often sings with his friends.

A. in B. at C. for D. with

9. What's that? - It's _____ pencil case

A. a B. an C. on D. in

Exercise 3: Reorder the words to make sentence.

1.meet/ How often/ she/ does/ her/?.

……..

2.usually/does/Tom/ free time/ his/in/sports.

……

3. goes/ to/ Mary/ library/ the / twice/ a week.

……
4.always/ I/ to/ go/ on/ school / time.
……
5.mother/ Her/ sometimes/ on/ Sunday/ swimming/goes.
……

PERIOD 3

Revise vocabulary about topic : School subjects
Pattern: How many lessons/ what/ how often…
Exercises.

I.Vocabulary

Maths: môn toán
Science: môn khoa học
IT: môn tin học
PE: môn thể dục
Geography: môn địa lí
History: môn lich sử
English: môn tiếng anh
Music: môn âm nhạc

II. pattern

How many lessons do you have today? I have 4 lessons today
How often do you have English? I have it three times a week.
What subject do you like best? I like …..

III.Exercises

EXERCISE 1: circle the odd one out

1.	A. maths	B. English	C . subject	D. PE
2.	A.History	B. geography	C. science	D. England
3.	A. Maths	B. IT	C. favourite	D. Science
4.	A have	B. has	C. do	D. swing
5.	A.Morning	B. swimming	C. cooking	D. dancing
6.	A. Thursday	B. Monday	C. yesterday	D. Sunday

EXERCISE 2: Fill in the blank with a suitable word:

1. My ..... subjects are Maths and English.
2. We have IT and PE ..... Thursday and Friday.
3. They are ..... badminton.
4. What do you like ..... ? – I like ..... stamps.
5. What is your ..... ? – I like swimming and sailing a boat.
6. Taking ..... is my hobby.
7. What do you have today? – I ..... Music, Vietnamese and History.
8. She likes ..... models.
9. He goes ..... school from Monday to Friday.
10. What .....do you have on Tuesday? – I have Maths, Science, and Music.
11. Phong and I study in the same ..... . It’s Nguyen Hue Primary School.

12. It's on Nguyen Du ..... .
13. I really ..... a penfriend.
14. I'm planting a new ..... .
15. We're ..... for school. Let's run.

EXERCISE 3: Find and correct the mistake:

1. She have Maths, Art and English……
2. I like play chess and table tennis……
3. My mother cans cook very well……
4. My friends like take photographs very much……
5. She doesn't has Science on Tuesday……
6. We're late to school. Let's run……
7.Music and Art is my favourite subjects……
8. When do he have Science? He has it on Monday and Wednesday……
9. I am a pupil on Quang Trung Primary School……

E6. REVISION WEEK 2

PERIOD 4

Discuss : topic How do you learn English?

Vocab: practise, read comic books, speak English, read short tories, write email to friends, watch cartoon, talk with foreign friends….

Pattern: Why do you learn English?

How do you practise speaking English?...

I. Vocabulary

1.skill	(n) /skil/	kĩ năng
2. speak	(v)/spi:k/	Nói
3. listen	(v) /lisn/	Nghe
4. read	(v) /ri:d/	đọc
5. write	(v) /rait/	viết
6. vocabulary	(n) /və'kæbjuləri/	từ vựng
7.language	(n) /læŋgwidʒ/	ngôn ngữ
8. practise	(v) /præktis/	Thực hành, luyện tập
9.Short story	(n) /ʃɔ:t 'stɔ:ri/	Truyện ngắn
10.learn	(v) /lə:nt/	học
11.comic books	(n) /ˈkɒm.ɪk bʊk/	Truyện tranh
12. Foreign friend	(n) /'fɒrən frend/	Bạn nước ngoài
13.email	(n) /imeil/	thư điện tử

II. Pattern

1.Hỏi đáp về ai đó học môn nào đó như thế nào:

How do you learn + môn học? (Bạn học môn... như thế nào?)

I learn... (Tôi học.....)

2.Hỏi đáp về ai đó luyện tập môn nào đó như thế nào:

How do you practise + …? (Bạn luyện tập … như thế nào?)

I… (Tôi ….)

Ex: How do you practise reading? - I read English comic books.

Một số cụm từ nói về cách học tiếng Anh các em cần nhớ:

learn to speak English - học nói tiếng Anh
learn English vocabulary - học từ vựng tiếng Anh
learn English grammar - học ngữ pháp tiếng Anh
learn to write English - học viết tiếng Anh
learn English pronunciation - học phát âm tiếng Anh

Ex: How do you learn Music? - I learn to sing songs.

EXERCISES

Exercise 1: **Fill in the blank with a suitable letter:**

1. __racti__e	2. S__ea__	3. W__it__	4. E__ail	5. __ea__
6. H_bb__	7. __es__on	8. Li__te__	9. T__lk	10. R__ad
11. W__rd	12. Lea__n	13. V__cab__lary	14. Fo__ei__ner	15. L__ng__age

Exercise 2. Put the words in order.

1. you/ What/ doing/ are/ now/ ?

_____

2. a/ reading/ comic/ I'm/ book/ ./

_____

3. like/ this/ story/ Do/ you/ ?/

_____

4. is/ She/ hard-working/ very/ ./

_____

5. writes/ his/ new words/ He/ notebook/ on/ ./

_____

Exercise 3: Read and complete

How	Practise	Because	Speak	Write

1. A. How do you_____ speaking English?
   B. I _____ English with my friends every day.
2. A. _____ do you learn English vocabulary?
B. I _____ new words and read them aloud.
3. I learn English _____ I want to talk with my foreign friends.

Exercise 4: Answer the question?

1. How do you practise listening?
   ……
2. How do you practise writing?
   ……
3. How do you learn vocabulary?

……

4. How do you practise reading?

……..

5. Why do you learn English?

……..

PERIOD 5

Revise vocab about topic " what's the matter with you?"

I. Vocabulary

1. matter	(n) /mætə/	vấn đề
2. fever	(n) /fi:və/	sốt
3. temperature	(n) /temprətʃə/	nhiệt độ
4. headache	(n) /hedeik/	đau đầu
5. toothache	(n) /tu:θeik/	đau răng
6. earache	(n) /iəreik/	đau tai
7. stomach ache	(n) /stʌmək eik/	đau bụng
8. backache	(n) /bækeik/	đau lưng
9. sore throat	(n) /sɔ: θrout/	đau họng
10. sore eyes	(n) /sɔ: aiz/	đau mắt
11. hot	(adj) /hɔt/	nóng
12. cold	(adj) /kould/	lạnh
13. throat	(n) /θrout/	Họng
14. pain	(n) /pein/	cơn đau
15. feel	(v) /fi:l/	cảm thấy
16 doctor	(n) /dɔktə/	bác sĩ
17. dentist	(n) /dentist/	nha sĩ
18. rest	(n) /rest/	nghỉ ngơi, thư giãn
19. fruit	(n) /fru:t/	hoa quả
20. heavy	(adj) /hevi/	nặng
21. carry	(v) /kæri/	mang, vác

II.Pattern: Give advice using should/ shouldn't

You should go to the doctor.

You shouln't drink cold water.

III.EXERCISE

Exercise 1: Complete the sentence

1. Trung had a s_ _ _ t_ _ _ _ t last week. He couldn't speak.
2. Nam went to the dentist yesterday because he had a t_ _ _ _ _ _ _ e.
3. Quan is in bed and he feels very hot. He has a f_ _ _r.
4. Phong's grandpa has a b_ _ _ _ _ _ e. He can't carry heavy things.
5. Trung has a s_ _ _ _ch_ _ _ e last night because he ate too much at dinner.

Exercise 2: Put the words in order to make sentences.

1.You/ matter/ with/ what's/ the/_____

2.Sore/ a/ throat/ I/ have/_____

3.Cannot/ or/ speak/ I/ eat/_____

4.Go/ the/ you / to/ doctor/ should/_____

5.Shouldn't/ cream/ you/ ice/ eat_____

6. Things/ she/ carry/ heavy/ shouldn't._____.
7. Week/ had/ last/ sore/ he/ a/ throat._____.
8. Hear/ sorry/ I'm/ about/ very/ health/ your/ to. _____.
9. Dentist/ to/ I/ the/ go/ should. _____.
10.Makes/ people/ fever/ don't/ well/ feel._____
11. Twice/ brush/ We/ a/ should/ day/ teeth/ our._____

Exercise 3: **Write Should/ shouldn't**

1. Lan had a headache, she _____ take a rest in her bed.
2. My friends usually have toothache, they _____ eat candies.
3. My granpa has a backache, he _____ carry heavy things.
4. It's too cold today, you _____ wear warm clothes.
5. Quan has a fever, he _____ go out.
6. You has a stomach ache, you _____ drink warm water.
7. Your teeth is not good, you _____ go to the dentist.
8. You _____ go to bed late, because it's not good for your health.
9. After school, you _____ play sports to relax.
10. You _____ brush your teeth twice a day, after meals.
11. You _____ eat too much because it's easy to make you has a stomach ache
12. You _____ stay at home when it has a storm.

PERIOD : 6

Revise vocab about topic weather?
Pattern?What's the weather like today?

What will the weather be like tomorrow?....

I. Vocabulary

Weather	thời tiết
Forecast	dự báo
Hot	nóng
Cold	lạnh
Windy	có gió
Sunny	có nắng
Cloudy	có mây
Stormy	có bão
Cool	mát mẻ
Rainy	có mưa
Warm	ấm áp
Snowy	có tuyết
Tomorrow	ngày mai
Temperature	nhiệt độ
Foggy	có sương mù
Spring	mùa xuân
Summer	mùa hè
Autumn	mùa thu

II. PATTERN

1. Hỏi đáp về thời tiết ở tương lai

- Khi muốn hỏi và trả lời về thời tiết sẽ thế nào ở thời điểm tương lai, người ta thường dùng kèm với một trạng từ chỉ thời gian ở tương lai (tomorrow (ngày mai), next week (tuần tới), next month (tháng tới) chúng ta có thể sử dụng mẫu câu sau:

What will the weather be like + trạng từ chỉ thời gian ở tương lai?

It'll be...

Ex: What will the weather be like tomorrow? - It'll be cold and stormy.

2.H**ỏi và đáp một mùa ở một quốc gia nào đó có đặc trưng** gì, chúng ta có thể sử dụng cấu trúc sau:

What's + mùa trong năm + like in your (her/his) country?

What's + mùa trong năm + like?

It's + trạng từ tần suất + đặc tính của mùa.

Ex: What's summer like in your country?

What's summer like? Mùa hè như thế nào?

There are flowers. Có nhiều hoa

3. Hỏi đáp về ai đó yêu thích mùa nào

Hỏi và đáp về ai đó yêu thích mùa nào đó, chúng ta có thể sử dụng cấu trúc sau:

What's your (her/his) favourite season?

I like ...

Ex: What's your favourite season? - I like springs.

III. EXERCISE

EXERCISE 1: Chọn từ có phần gạch chân phát âm khác các từ còn lại:

1. A. take	B. late	C. table	D. fall
2. A. winter	B. spring	C. like	D. fishing
3. A. hot	B. cold	C. soccer	D. volleyball
4. A. music	B. hundred	C. summer	D. bus
5. A. weather	B. season	C. wear	D. breakfast

E**XERCISE 2**: **Put the words in order to make sentences.**

1. are / seasons / there / in / four / country / my

_____

2. Autumn / what's / Has Phong / like / in

_____

3. usually / dry / it's / cool / and

_____

4.will / what / like / weather / be / the / tomorrow

_____

5. be / cool / will / and / windy / it

_____

EXERCISE 3: **Chọn từ thích hợp để điền vào chỗ trống:**

pastimes, free, favorite, their, colors, my, with, swimming

My (1) …….. season is the fall. I like walking and I often walk in the parks near our house. I like the (2) …….. of the trees in the fall: brown, yellow, orange and red. I love summer, too. It's always hot in my country. I go (3)…….. every day, and I like going out with (4)…….. friends in the long, warm evenings. I don't often stay at home in the summer! I sometimes go to the beach (5)…….. my family for two weeks in August.